

PHỤ LỤC

323/BC-UBND 18/09/2023 07:50:14

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU 8 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 323 /BC-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>		19.400					11.668
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		3.990					3.076
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		5.610					3.161
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		8.200					4.480
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		1.600					951
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>		34.100					19.525
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		6.500					4.991
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		10.660					5.280
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		14.150					7.687
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		2.790					1.567
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		>57					
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		>=10					
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%		100					
-	Nông, lâm, thủy sản	%		19-20					
-	Công nghiệp, xây dựng	%		31-32					

Báo cáo quý, 6 tháng, năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Thương mại, dịch vụ	%		41-42					
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%		8-9					
5	Nông nghiệp								
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	22.890	22.648	20.304	22.756	99,4%	100,5%	
	- Cà phê	Ha	29.441	28.934	29.127	29.353	99,7%	101,4%	
	- Cao su	Ha	77.393	76.982	77.541	77.797	100,5%	101,1%	
	- Sắn	Ha	39.425	38.009	38.558	39.389	99,9%	103,6%	
	- Mía	Ha	954	954	1.115	1.200	125,8%	125,8%	
	- Ngô	Ha	5.104	5.035	3.597	4.998	97,9%	99,3%	37
	- Cây ăn quả	Ha	8.846	10.475	10.488	10.683,2	120,8%	102,0%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>2.471</i>	<i>1.100</i>	<i>893</i>	<i>1.088,2</i>	<i>44,0%</i>	<i>98,9%</i>	<i>12</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	2.267	3.363	2.687	3.154	139,1%	93,8%	209
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>1.048</i>	<i>1.000</i>	<i>372</i>	<i>839,3</i>	<i>80,1%</i>	<i>83,9%</i>	<i>161</i>
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		121.672					82.070
	- Cà phê nhân	Tấn		69.552	Chưa đến kỳ thu hoạch				69.552
	- Cao su mũ tươi	Tấn		100.635					83.650
	- Sắn	Tấn		604.621	Chưa đến kỳ thu hoạch				604.621

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Mía cây	Tấn		54.515					37.530
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1.784,0	2.241	1.787,3	1.801,6	101,0%	80,4%	439
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>19,9</i>	<i>500</i>	<i>3,3</i>	<i>17,6</i>	<i>88,2%</i>	<i>3,5%</i>	<i>482</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	5.102,0	5.407	5.702	5.996,4	117,5%	110,9%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>1.131,7</i>	<i>900</i>	<i>600</i>	<i>894,4</i>	<i>79,0%</i>	<i>99,4%</i>	<i>6</i>
5.3	Chăn nuôi								
a.	Tổng đàn	Con	264.353	277.280	269.706	270.917	102,5%	97,7%	6.363
	- Đàn trâu	Con	24.423	24.100	24.035	24.065	98,5%	99,9%	35
	- Đàn bò	Con	84.420	85.000	84.860	84.922	100,6%	99,9%	78
	- Đàn lợn	Con	155.510	168.180	160.811	161.930	104,1%	96,3%	6.250
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	22.876	36.750	21.195	23.900	104,5%	65,0%	12.851
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>14.621</i>	<i>23.100</i>	<i>13.519</i>	<i>15.230</i>	<i>104,2%</i>	<i>65,9%</i>	<i>7.870</i>
5.4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng	Ha	4.178	4.000	1.079	2.169	51,9%	54,2%	1.831
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,12	63,12	63,05	63,05	99,9%	99,9%	0,07
5.5	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	778	850	851	851	109,4%	100,1%	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1.409	1.868	1.320	1.515	107,5%	81,1%	353

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2.750	6.470	2.568	2.966	107,9%	45,8%	3.504
6	Công nghiệp								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	254.296	500.000	244.823	283.931	111,7%	56,8%	216.069
	- Tinh bột sắn	Tấn	126.006	320.000	118.721	137.661	109,2%	43,0%	182.339
	- Đường	Tấn	7.188	13.000	7.132	7.132	99,2%	54,9%	5.868
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	19.976	43.350	17.383	20.537	102,8%	47,4%	22.813
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1.740	4.254	1.635	1.901	109,3%	44,7%	2.353
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	303	478	287	326	107,7%	68,2%	152
	- Nước máy	1000 M3	2.366	4.000	2.213	2.521	106,6%	63,0%	1.479
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	19.447	31.481	19.791	22.515	115,8%	71,5%	8.966
8	Du lịch								
	- Tổng lượt khách	Lượt khách	900.000	1.300.000	1.047.200	1.097.450	121,9%	84,4%	202.550
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	0	5.000	2.116	2.316		46,3%	2.684
	+ Khách nội địa	Lượt khách	900.000	1.295.000	1.045.084	1.095.134	121,7%	84,6%	199.866
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	380	320	410	425	111,9%	132,9%	
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	36	48	42	42	116,7%	87,5%	6
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		0,0%	5
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	3	0	0	0,0%	0,0%	3
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	2.771	4.500	1.786,3	1.980	71,5%	44,0%	2.520,0
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	5.343	14.299	5.267,2	5.838	109,3%	40,8%	8.461,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	209,7	290,0	202,8	235,3	112,2%	81,1%	54,7
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	4,4	6,9	4,1	4,5	102,5%	65,4%	2,4
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng							
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng							
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng							
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng							
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		27.000					14.558
	<i>Trong đó: vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<i>20.400</i>			Báo cáo quý, 6 tháng, năm		10.423
20	Phát triển doanh nghiệp								
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	236	360	165	193	81,8%	53,6%	167
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	4.318	7.300	2.030	2.339	54,2%	32,0%	4.961
21	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	223	250	268	277	124,2%	110,8%	
	<i>Trong đó: Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>36</i>	<i>30</i>	<i>42</i>	<i>45</i>	<i>125,0%</i>	<i>150,0%</i>	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.135	1.500	1.487	1.549	136,5%	103,3%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16,5	17,5	17,1	17,2	104,2%	98,3%	
22	Tổ hợp tác								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	218	250	262	265	121,6%	106,0%	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2.236	2.500	2.512	2.527	113,0%	101,1%	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI								
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Người		593.000	Báo cáo năm				593.000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2					<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68,3					68,3
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	102,3	108,0	108,2	108,2	105,8%	100,2%	-0,20
2	Lao động và việc làm								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	3.862	6.000	4.582	4.659	120,6%	77,7%	1.341
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		57,2	Báo cáo năm				57,2
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		41					41
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								
-	Số hộ nghèo	Hộ		16.174	Báo cáo năm				16.174
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		10,83					10,83
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		13.987					13.987
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		9,36					9,36
4	Giáo dục và Đào tạo								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tổng số học sinh đầu năm học 2023-2024	Học sinh		168.000					168.000
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	+ Tiểu học	%		99,9					99,9
	+ Trung học cơ sở	%		97,9					97,9
	+ Trung học phổ thông	%		58,0					58,0
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%		25,0					25,0
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	+ Mầm non	%		46,0					46,0
	+ Tiểu học	%		74,0					74,0
	+ Trung học Cơ sở	%		47,0					47,0
	+ Trung học phổ thông	%		50,0					50,0
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	90,58	93,35	92,52	92,58	102,2%	99,2%	0,77
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18,55	19,75	19,51	19,54	105,3%	98,9%	0,21
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11,77	11,85	11,85	11,86	100,8%	100,1%	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	40,3	39,3	39,6	39,6	98,3%	100,8%	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,5	10,5	10,4	10,4	99,0%	99,0%	0,10
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	99,0	99,0	99,0%	99,0%	1,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	99	100	100	100	101,0%	100,0%	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		29,8	Báo cáo năm				29,80
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		57					
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		91					
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%		99,91	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				0,01
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		98,55					0,38
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		98,45					0,56
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		86,5	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				0,5
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		91,0					0,5
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		93,0					0,5
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100,0					0,0
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%		85,0					0,4
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		70,0					3,3
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>=90	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>=82	Báo cáo năm				>=82

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		100	Báo cáo năm				100
3	Tỷ lệ giao quân	%		100					
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>=71	Báo cáo năm				>=71
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>=80					>=80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%		Giảm 5%					Giảm 5%